



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 51+52

Ngày 20 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-10-2023	Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong lĩnh vực phí, lệ phí, giá và bồi thường giải phóng mặt bằng	3
14-11-2023	Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND quy định mức đất sản xuất làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	7
15-11-2023	Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	10

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25-10-2023	Quyết định số 2637/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội	12
25-10-2023	Quyết định số 2638/QĐ-UBND phê duyệt 06 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực	17

	vực đăng kiểm, lĩnh vực đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	
26-10-2023	Quyết định số 2649/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên	31
27-10-2023	Quyết định số 2663/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	44
27-10-2023	Quyết định số 2665/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục TTHC lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	53
01-11-2023	Quyết định số 2714/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	71
05-11-2023	Quyết định số 2752/QĐ-UBND phê duyệt 03 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	84
06-11-2023	Quyết định số 2761/QĐ-UBND phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	97
06-11-2023	Quyết định số 2767/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai	109

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
trong lĩnh vực phí, lệ phí, giá và bồi thường giải phóng mặt bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ toàn bộ, bãi bỏ một phần một số Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ quy định về lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3820/TTr-STC ngày 03 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm thu lệ phí trước bạ đăng ký lần đầu đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định cước phí vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4. Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

6. Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

7. Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

8. Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

9. Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

10. Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Bãi bỏ một phần Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Bãi bỏ điểm c khoản 1 mục I của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức đất sản xuất làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 1451/TTr-BDT ngày 06 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức đất sản xuất làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê

duyet Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Định mức đất sản xuất

1. Định mức đất sản xuất cho 01 hộ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Quyết định này là một trong các định mức sau:

a) Đất chuyên trồng lúa nước: 1.500 m²/hộ;

b) Đất trồng lúa nước còn lại: 2.500 m²/hộ;

c) Đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, trồng thủy sản và các loại đất hàng năm khác: 5.000 m²/hộ.

2. Trường hợp hộ có từ hai loại đất trở lên thì quy đổi về loại đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, trồng thủy sản và các loại đất hàng năm khác, cụ thể như sau:

a) 01 m² đất chuyên trồng lúa nước được tính bằng 3,33 m² đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, trồng thủy sản và các loại đất hàng năm khác;

b) 01 m² đất trồng lúa nước còn lại được tính bằng 02 m² đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, trồng thủy sản và các loại đất hàng năm khác.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Quyết định này và quy định của pháp luật rà soát, thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng, xây dựng kế hoạch thực hiện theo giai đoạn và hàng năm làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2023.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đặng Xuân Trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3585/TTr-SXD ngày 10 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định phân cấp lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1. Sửa đổi khoản 2 của Điều 2 như sau:

“2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy chế quản lý kiến trúc thuộc phạm vi quản lý.”.

2. Sửa đổi điểm a khoản 3 của Điều 3 như sau:

“a) Thực hiện lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị; lập quy chế quản lý kiến trúc; chủ động cân đối nguồn kinh phí ngân sách địa phương hàng năm để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp nhằm phát huy quyền tự chủ của chính quyền địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật.”.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 3 của Điều 3.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2023.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đặng Xuân Trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2637/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công bố danh mục thủ tục hành chính thủ tục hành chính
lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Lao động - Thương binh và xã hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-LĐTBXH ngày 16/10/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 868/TTr-SLĐTBXH ngày 20/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (*Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động (*số thứ tự 06 mục II phần A*) được ban hành tại Quyết định số 4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*có phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thái Nguyên; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

*(Kèm theo Quyết định số 2637/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1.	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Không quá 05 ngày (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ)	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên <i>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>	Không	- Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quản lý môi trường lao động. - Căn cứ Nghị định số 04/2023/NĐ-CP ngày 13	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>- Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số nội dung về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.</p>	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ LĨNH VỰC AN TOÀN,
VỆ SINH LAO ĐỘNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2637/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	- Nghị định số 04/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2638/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt 06 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực đăng kiểm, lĩnh vực đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực

đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2399/TTr-SGTVT ngày 23/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 06 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đăng kiểm, lĩnh vực đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo)*.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Đường sắt (số thứ tự 07, 08 mục III, phần B); 01 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Đăng kiểm (số thứ tự 08 mục lĩnh vực Đăng kiểm, phần B) được ban hành tại Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục II kèm theo)*.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I**QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT, LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND**Ngày 25/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)***Phần A: DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ**

STT	Tên quy trình nội bộ
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
3	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt
4	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt
5	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt
6	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

**Phần B: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, scan tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển hồ sơ về Phòng Quản lý Vận tải, phương tiện và người lái (QLVT, PT&NL)	Công chức của Sở GTVT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5
Bước 2	Duyệt hồ sơ, chuyển cho công chức xử lý	Lãnh đạo Phòng QLVT, PT&NL	0,5

Bước 3	Thẩm định hồ sơ. Thông báo kiểm tra, đánh giá thực tế đơn vị đăng kiểm	Công chức xử lý hồ sơ	02
Bước 4	Tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế	Công chức xử lý hồ sơ	05
Bước 5	Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo Phòng	Công chức xử lý hồ sơ	02
Bước 6	Xem xét, thông qua dự thảo, trình lãnh đạo Sở GTVT	Lãnh đạo phòng QLVT, PT&NL	01
Bước 7	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải	01
Bước 8	Tiếp nhận kết quả giải quyết TTHC từ lãnh đạo, chuyên cho Văn thư đóng dấu, lưu trữ và chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở GTVT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Công chức xử lý hồ sơ; Văn thư	0,5
Bước 9	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức. Thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở GTVT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	0,5
Tổng thời gian giải quyết TTHC			13 ngày làm việc

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

2.1. Trường hợp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị mất, bị hỏng

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, scan tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển hồ sơ về Phòng Quản lý Vận tải, phương tiện và người lái (QLVT, PT&NL)	Công chức của Sở GTVT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5
Bước 2	Duyệt hồ sơ, chuyển cho công chức xử lý	Lãnh đạo Phòng QLVT, PT&NL	0,5

Bước 3	Thẩm định hồ sơ. Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo phòng	Công chức xử lý hồ sơ	01
Bước 4	Xem xét, thông qua dự thảo, trình lãnh đạo Sở GTVT	Lãnh đạo Phòng QLVT, PT&NL	01
Bước 5	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải	01
Bước 6	Tiếp nhận kết quả giải quyết TTHC từ lãnh đạo, chuyển cho Văn thư đóng dấu, lưu trữ và chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở GTVT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Công chức xử lý hồ sơ; Văn thư	0,5
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức. Thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở GTVT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	0,5
Tổng thời gian giải quyết TTHC			05 ngày làm việc

2.2. Trường hợp đơn vị đăng kiểm xe cơ giới có sự thay đổi về vị trí, mặt bằng, xưởng kiểm định, bố trí dây chuyền kiểm định khác với hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đã được cấp hoặc thay đổi về thiết bị kiểm tra làm ảnh hưởng đến số lượng dây chuyền kiểm định được hoạt động

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, scan tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển hồ sơ về Phòng Quản lý Vận tải, phương tiện và người lái (QLVT, PT&NL)	Công chức của Sở GTVT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	0,5
Bước 2	Duyệt hồ sơ, chuyển cho công chức xử lý	Lãnh đạo Phòng QLVT, PT&NL	0,5
Bước 3	Thẩm định hồ sơ. Thông báo kiểm tra, đánh giá thực tế đơn vị đăng kiểm	Công chức xử lý hồ sơ	4,0

Bước 4	Dự thảo kết quả giải quyết TTHC, trình lãnh đạo Phòng	Công chức xử lý hồ sơ	01
Bước 5	Xem xét, thông qua dự thảo, trình lãnh đạo Sở GTVT	Lãnh đạo Phòng QLVT, PT&NL	1,5
Bước 6	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải	1,5
Bước 7	Tiếp nhận kết quả giải quyết TTHC từ lãnh đạo, chuyển cho Văn thư đóng dấu, lưu trữ và chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở GTVT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Công chức xử lý hồ sơ; Văn thư	0,5
Bước 8	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức. Thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở GTVT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	0,5
Tổng thời gian giải quyết TTHC			10 ngày làm việc

3. Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên; xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Thái Nguyên; chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông.	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	0,5

Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét phân công cán bộ thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,5
Bước 3	<p>Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Tham mưu trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trình lãnh đạo phòng, lãnh đạo Sở phê duyệt; chuyên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho tổ chức, cá nhân. Kết thúc quy trình.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Thực hiện các bước tiếp theo</p>	<p>- Chuyên viên, lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông; Lãnh đạo Sở Giao thông Vận tải; Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh</p> <p>- Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông</p>	01
Bước 4	Xem xét, thẩm định hồ sơ, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh báo cáo Lãnh đạo phòng xét duyệt	Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông.	02
Bước 5	Xét duyệt, trình Lãnh đạo Sở ký duyệt	Lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,5
Bước 6	Ký duyệt kết quả; Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở; Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,5
Bước 7	UBND tỉnh xem xét, quyết định. Chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Sở Giao thông vận tải	UBND tỉnh	4,5

Bước 8	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức.	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	0,5
<p>Tổng thời gian giải quyết TTHC:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>			

4. Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên; xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Thái Nguyên; chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông.	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	0,5
Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét phân công cán bộ thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,5
Bước 3	<p>Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Tham mưu trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trình lãnh đạo</p>	- Chuyên viên, lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông; Lãnh đạo Sở Giao	01

	phòng, lãnh đạo Sở phê duyệt; chuyên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho tổ chức, cá nhân. Kết thúc quy trình. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Thực hiện các bước tiếp theo	thông Vận tải; Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh - Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	
Bước 4	Xem xét, thẩm định hồ sơ, dự thảo kết quả giải quyết trình UBND tỉnh báo cáo Lãnh đạo phòng xét duyệt	Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông.	02
Bước 5	Xét duyệt, trình Lãnh đạo Sở ký duyệt	Lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,5
Bước 6	Ký duyệt kết quả; Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết ra Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Lãnh đạo Sở; Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,5
Bước 7	UBND tỉnh xem xét, quyết định và chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Sở Giao thông vận tải	UBND tỉnh	4,5

Bước 8	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	0,5
<p>Tổng thời gian giải quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ 			

5. Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên; xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử; chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông.	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	0,5
Bước 2	Nhận hồ sơ, xem xét phân công cán bộ thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,25

Bước 3	<p>Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Tham mưu trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trình lãnh đạo phòng, lãnh đạo Sở phê duyệt; chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC của sở Giao thông vận tải tại Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho tổ chức, cá nhân. Kết thúc quy trình.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Thực hiện các bước tiếp theo</p>	<p>- Chuyên viên, lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông; Lãnh đạo Sở Giao thông Vận tải; Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh</p> <p>- Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông</p>	01
Bước 4	Xét duyệt, trình Lãnh đạo Sở ký duyệt	Lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,25
Bước 5	Ký duyệt kết quả; Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết ra Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Lãnh đạo Sở; Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	0,5
Bước 6	UBND tỉnh xem xét, quyết định và chuyển kết quả giải quyết TTHC cho Sở Giao thông vận tải	UBND tỉnh	02
Bước 7	Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức.	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	0,5

Tổng thời gian giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.
- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

6. Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	<p>- Tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC của Đơn vị Đăng kiểm, tiến hành kiểm tra, tra cứu cảnh báo, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định (riêng trường hợp kiểm định lần tiếp theo ngay sau lần xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu, đơn vị đăng kiểm phải đối chiếu thêm về thông số kỹ thuật của xe thực tế với cơ sở dữ liệu sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam), nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại, nếu đầy đủ thì đăng ký kiểm định, thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới và in Phiếu kiểm định</p>	Đơn vị đăng kiểm	Trong ngày làm việc
Bước 2	<p>- Kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới: Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu, đơn vị đăng kiểm trả Giấy chứng nhận kiểm định và dán Tem kiểm định cho phương tiện. Đối với xe cơ giới chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe, đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe, khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe, đơn vị đăng kiểm phê tô để lưu trong Hồ sơ phương tiện, hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận</p>	Đơn vị đăng kiểm	

	<p>kiểm định. Trường hợp xe cơ giới có thông báo kiểm định không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì đơn vị đăng kiểm xóa thông báo;</p> <p>Xe cơ giới kiểm định nếu có hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng, đơn vị đăng kiểm in và gửi Thông báo hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng cho chủ xe để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp kiểm định không đạt và không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định thì đơn vị đăng kiểm phải nhập nội dung không đạt vào mục cảnh báo phương tiện không đạt trên cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.</p>		
Bước 3	- Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức	Đơn vị đăng kiểm	
Tổng thời gian giải quyết TTHC			Trong ngày làm việc

Phụ lục II
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT, LĨNH VỰC ĐĂNG KIỆM BỊ BÃI BỎ THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Kèm theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND
ngày 25/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên quy trình nội bộ
1	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt
2	Gia hạn Giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt
3	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2649/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
thành phố Phổ Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 700/TTr-STNMT ngày 17/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 64,05ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 63,36ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 52,97ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 03 dự án, với diện tích sử dụng đất là 64,05ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên

- Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 05 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 02/12/2021, Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 02/12/2021, Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã thông qua điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân thành phố Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 2649/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

0	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Trung Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	64,05	-	-	-	27,35	-	-	-	-	36,70	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	-																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	-																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-																		
1.8	Đất nông nghiệp khác	-																		
2	Đất phi nông nghiệp	64,05	-	-	-	27,35	-	-	-	-	36,70	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất ở nông thôn	-																		
2.2	Đất ở đô thị	63,36				26,66					36,70									

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 2649/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	63,36	-	-	-	26,66	-	-	-	-	36,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất nông nghiệp	46,09	-	-	-	16,69	-	-	-	-	29,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	26,22				11,22					15,00									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,10				2,40					3,70									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,57				3,07					7,50									
1.4	Đất rừng phòng hộ	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	-																		
1.7	Đất nuôi trồng	3,20									3,20									

	thủy sản																			
1.8	Đất nông nghiệp khác	-																		
2	Đất phi nông nghiệp	17,27	-	-	-	9,97	-	-	-	-	7,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở nông thôn	-																		
2.2	Đất ở đô thị	10,10				7,10					3,00									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-																		
2.4	Đất an ninh	-																		
2.5	Đất quốc phòng	-																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	-																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	-																		
2.8	Đất có mục đích công cộng	4,60				1,80					2,80									
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	-																		
2.10	Đất cơ sở tín	-																		

Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 2649/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phường Ba Hàng	Phường Bắc Sơn	Phường Bãi Bông	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
	TỔNG CỘNG	52,97	6,28	-	-	17,29	-	-	-	-	29,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	52,97	6,28	-	-	17,29	-	-	-	-	29,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	33,10	6,28			11,82					15,00									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,10				2,40					3,70									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,57				3,07					7,50									
1.4	Đất rừng phòng hộ	-																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	-																		
1.6	Đất rừng sản xuất	-																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,20									3,20									
1.8	Đất nông nghiệp khác	-																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục IV**Danh mục 03 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phổ Yên**

(Kèm theo Quyết định số: 2649/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		64,05	26,82			37,23
1	Khu đô thị Nam Tiến 2	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	36,70	15,00			21,70
2	Khu đô thị Đồng Tiến (khu số 2)	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	26,66	11,22			15,44
3	Khu thương mại dịch vụ Hoàng Thanh	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,69	0,60			0,09

Phụ lục V

Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 05 dự án trên địa bàn thành phố Phổ Yên

(Kèm theo Quyết định số: 2649/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

Kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022															
1	Khu dân cư An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	20,20	18,0			2,20	1	Khu đô thị An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	16,67	14,66			2,01
								2	Tái định cư phục vụ GPMB các dự án tại phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	3,53	3,34			0,19
Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022															
2	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 22,65 ha)	Phường Nam Tiên, thành phố Phổ Yên	22,65	10,23			12,42	3	Công viên cây xanh chuyên đề thành phố Phổ Yên (Giai đoạn I: Hạ tầng san nền)	Phường Nam Tiên, thành phố Phổ Yên	4,25	3,34			0,91

								4	Công viên cây xanh hồ điều hòa thành phố Phố Yên	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	18,32	6,89			11,43	
3	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 56,37 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	53,42	26,99			26,43	5	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,40 ha)	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	49,40	26,99			22,41	
		Phường Đắc Sơn, thành phố Phố Yên	2,95	1,40			1,55									
Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30/12/2021																
4	Khu đô thị phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phố Yên	21,60	13,70			7,90	6	Khu đô thị phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thành phố Phố Yên	31,85	19,98			11,87	
Quyết định số 3791/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 và Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30/12/2022																
5	Đường kết nối từ nút giao Yên Bình đến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Phường Tân Hương, thành phố Phố Yên	4,70	3,20			1,50	7	Đường Vành Đai II (đoạn tuyến từ Khu đô thị City Home đến đường Liên kết vùng)	Phường Đông Cao, thành phố Phố Yên	1,50	1,10			0,40	
		Phường Đông Cao, thành phố Phố Yên	1,50	1,10			0,40									

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2663/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2684/QĐ-BTNMT ngày 18/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 716/TTr-STNMT ngày 20/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (Phụ lục I kèm theo).

Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh trong lĩnh vực tài nguyên nước (*thủ tục hành chính số 08, phụ lục I*) được công bố tại Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
------------	-----------------------------------	--------------------------------	-------------------------------	-------------------------------	-----------------------	------------------------------

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
1	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	16 ngày làm việc, trong đó: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép chưa đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan thụ lý hồ sơ cấp	- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: 550.000 đồng/hồ sơ.	1. Luật tài nguyên nước năm 2012. 2. Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. 3. Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường. 4. Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>phép trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và trình</p>			<p>ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.</p> <p>5. Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>6. Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>cơ quan có thẩm quyền quyết định cấp phép; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.</p> <p>- Quyết định cấp phép: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định</p>			<p>tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>7. Thông tư số 09/2023/TT-BTNMT ngày 14/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi một số điều của các thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu và giấy tờ liên quan khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực tài</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (theo Mẫu số 06, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT). Trường hợp không chấp nhận cấp phép, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan thụ lý hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép, trong đó nêu rõ</p>			<p>nguyên nước. 8. Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>lý do không cấp phép.</p> <p>- Trả Giấy phép: Giấy phép đã cấp được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại cơ quan thụ lý hồ sơ cấp phép hoặc được gửi qua đường bưu điện sau khi chủ giấy phép đã nộp đầy đủ phí, lệ phí theo quy định.</p>			khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN (Kèm theo quyết định số 2663 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQLPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy vừa và nhỏ	Thông tư số 09/2023/TT-BTNMT ngày 14/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi một số điều của các thông tư liên quan đến việc nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu và giấy tờ liên quan khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên nước

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2665/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3813/QĐ-BYT ngày 10/10/2023 của Bộ Y tế về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí theo Thông tư 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3929/TTr-SYT ngày 12/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 11 TTHC cấp tỉnh lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh (*số thứ tự 04, 07, 31, 32, 33, 35, 37, 39, 51, 52, 53 mục I phần A*) được ban hành tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 2665/QĐ-UBND
 ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
01	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ - 180 ngày đối với trường hợp cần xác minh người được đào	- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái	- Phí thẩm định: 430.000 đồng/lần Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	1. Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009. 2. Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh. 3. Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Một cửa

		<p>tạo ở nước ngoài hoặc có chứng chỉ hành nghề do nước ngoài cấp.</p>	<p>Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.</p> <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.</p>	
02	<p>Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế</p>	<p>- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trong thời hạn 180 ngày đối với</p>	<p>- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i></p> <p>Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn,</p>	<p>- Phí thẩm định: 430.000 đồng/lần</p> <p>Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.</p>	<p>1. Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009.</p> <p>2. Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>3. Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và</p>	<p>Một cửa</p>

		trường hợp cần xác minh người được đào tạo ở nước ngoài hoặc có chứng chỉ hành nghề do nước ngoài cấp.	phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.		cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	
03	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trong thời hạn 180 ngày đối với	- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17,	- Phí thẩm định: 430.000 đồng/lần Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh	1. Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009. 2. Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh. 3. Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành	Một cửa

		trường hợp cần xác minh người được đào tạo ở nước ngoài hoặc có chứng chỉ hành nghề do nước ngoài cấp.	đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	vực y tế.	nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	
04	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17,	- Phí thẩm định: 430.000 đồng/lần Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh	1. Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009. 2. Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh. 3. Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành	Một cửa

	Y tế		đường Đội Cán, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	vực y tế.	ngành đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	
05	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ - 180 ngày đối với trường hợp cần xác minh người được đào	- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cán, phường Trung Vương, thành phố Thái	- Phí thẩm định: 430.000 đồng/lần Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	1. Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009. 2. Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh. 3. Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC	Một cửa

	của Sở Y tế	tạo ở nước ngoài hoặc có chứng chỉ hành nghề do nước ngoài cấp	Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.		ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	
06	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	<p>- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i></p> <p>Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh</p>	<p>- Phí thẩm định:</p> <p>+ Phòng khám chuyên khoa theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (trừ Phòng chẩn trị y học cổ truyền và Phòng khám chuyên khoa y</p>	<p>1. Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009.</p> <p>2. Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>3. Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>4. Nghị định số 155/2018/NĐ-</p>	Một cửa

			<p>Thái Nguyên.</p> <p>học cổ truyền quy định tại Điểm p mục này); Cơ sở dịch vụ y tế theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ; Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/lần.</p> <p>+ Phòng chẩn trị y học cổ truyền; Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền; Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 đồng/lần</p> <p>Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ</p>	<p>CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.</p> <p>5. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.</p>	
--	--	--	--	---	--

				trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.		
07	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Trong thời hạn 60 ngày đối với bệnh viện, 45 ngày đối với các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i></p> <p>Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>- Phí thẩm định:</p> <p>+ Bệnh viện: 10.500.000 đồng/lần</p> <p>+ Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, bệnh xá thuộc lực lượng Công an nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình (hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình): 5.700.000 đồng/lần</p> <p>+ Phòng khám chuyên khoa theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị</p>	<p>1. Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009.</p> <p>2. Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>3. Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử</p>	Một cửa

				<p>định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (trừ Phòng chẩn trị y học cổ truyền và Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền quy định tại Điểm p mục này); Cơ sở dịch vụ y tế theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ; Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000</p>	<p>dụng phí trong lĩnh vực y tế.</p>	
--	--	--	--	--	--------------------------------------	--

				<p>đồng/lần</p> <p>+ Phòng chẩn trị y học cổ truyền; Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền; Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 đồng/lần</p> <p>Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.</p>		
08	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa	Trong thời hạn 60 ngày đối với bệnh viện,	- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i>	- Phí thăm định: + Bệnh viện: 10.500.000 đồng/lần + Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, bệnh xá	1. Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009. 2. Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn	Một cửa

	<p>bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế</p>	<p>45 ngày đối với các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>thuộc lực lượng Công an nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình (hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình): 5.700.000 đồng/lần + Phòng khám chuyên khoa theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (trừ Phòng chẩn trị y học cổ truyền và Phòng</p>	<p>thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh. 3. Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 4. Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.</p>	
--	--	---	---	--	--	--

			<p>khám chuyên khoa y học cổ truyền quy định tại Điểm p mục này); Cơ sở dịch vụ y tế theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ; Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/lần</p> <p>+ Phòng chẩn trị y học cổ truyền; Phòng khám chuyên khoa y học cổ truyền; Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 đồng/lần</p> <p>Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày</p>	
--	--	--	--	--

				30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.		
09	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ	- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Phí: 1.000.000 đồng/lần. Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	1. Luật quảng cáo ngày 21 tháng 06 năm 2012; 2. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009. 3. Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quảng cáo. 4. Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y	Một cửa

					tế.	
10	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ	- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Phí: 1.000.000 đồng/lần. Theo quy định tại Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	1. Luật quảng cáo ngày 21 tháng 06 năm 2012; 2. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009. 3. Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quảng cáo. 4. Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế.	Một cửa
	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng	Trong thời hạn 10 ngày làm	- <i>Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả</i>	Phí: 1.000.000 đồng/lần. Theo quy định tại	1. Luật quảng cáo ngày 21 tháng 06 năm 2012; 2. Luật Khám bệnh, chữa bệnh	

11	cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ	<i>giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/08/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.	số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009. 3. Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quảng cáo. 4. Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế.	Một cửa
----	--	---	--	--	--	---------

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2665/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính
01	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
02	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
03	Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
04	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
05	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh
06	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh
07	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
08	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
09	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
10	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.
11	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2714/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1560/QĐ-LĐTBXH ngày 17/10/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 887/TTr-SLĐTBXH ngày 27/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội (*Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 06 thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm (*số thứ tự 01,02,03,04,05, 06 mục IV phần A*) được ban hành tại Quyết định số 4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Chủ tịch tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*có phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thái Nguyên; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Quang Tiến**

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VIỆC LÀM THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

*(Kèm theo Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</i> <i>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>	Không	- Bộ luật Lao động 2019; - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 70/2023/NĐ-	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.	
2.	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu	02 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 500 người lao động Việt	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Không	- Bộ luật Lao động 2019; - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>Nam trở lên và tối đa 01 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển từ 100 đến dưới 500 người lao động Việt Nam và 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tuyển dưới 100 người lao động Việt Nam kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy</p>	<p><i>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p>		<p>làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		định.				
3.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</i> <i>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>	Lệ phí 600.000 đồng/01 giấy phép	- Bộ luật Lao động 2019; - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.	
4.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên <i>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>	Lệ phí 450.000 đồng/01 giấy phép	- Bộ luật Lao động 2019; - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					- Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.	
5.	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái	Lệ phí 450.000 đồng/01 giấy phép	- Bộ luật Lao động 2019; - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
		định	Nguyên <i>Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>		người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					Nam.	
6.	Xác nhận người lao động không thuộc diện cấp giấy phép lao động	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>		- Bộ luật Lao động 2019; - Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; - Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ LĨNH VỰC VIỆC LÀM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	- Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
2	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	- Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

3	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	- Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
4	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	- Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
5	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	- Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
6	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	- Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2752/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt 03 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 103/TTr-KHCN ngày 31/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 03 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng

quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 quy trình nội bộ lĩnh vực Sở hữu trí tuệ (*số thứ tự: 01, 02 mục IV phần II*) được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2752 /QĐ-UBND
ngày 05 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

PHẦN A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp
2	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp
3	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

PHẦN B. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý Công nghệ xử lý. - Trường hợp hồ sơ hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định. 	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công cho công chức xử lý	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5
Bước 3	<p>Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Tham mưu Tờ trình kèm dự thảo Quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Dự thảo Công văn kèm dự thảo Thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ <i>(nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối)</i> 	Công chức được giao xử lý hồ sơ	10
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt Tờ trình kèm dự thảo Quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định hoặc công văn kèm Dự thảo Thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
Bước 5	Phê duyệt Tờ trình hoặc Công văn	Lãnh đạo Sở	0,5
Bước 6	Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 7	Chuyển hồ sơ về bộ phận tiếp nhận hồ sơ TTHC của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 8	Tiếp nhận hồ sơ, ký phiếu kiểm soát TTHC và chuyển Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh để xử lý	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 9	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để xử lý	UBND tỉnh	12,5
Bước 10	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	UBND tỉnh	3
Bước 11	Chuyển Kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 12	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
		chính công tỉnh Thái Nguyên	
Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu, thực hiện lại quy trình từ Bước 1			
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (30 ngày).			

2. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Phòng Quản lý Công nghệ xử lý. - Trường hợp hồ sơ hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định. 	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công cho công chức xử lý	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
Bước 3	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Tham mưu dự thảo Tờ trình kèm dự thảo Quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định. - Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Dự thảo Công văn kèm dự thảo Thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ <i>(nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để tổ chức nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối)</i>	Công chức được giao xử lý hồ sơ	5
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt Tờ trình kèm dự thảo Quyết định cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định hoặc công văn kèm Dự thảo Thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5
Bước 5	Phê duyệt Tờ trình hoặc Công văn	Lãnh đạo Sở	0,5
Bước 6	Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 7	Chuyển hồ sơ về bộ phận tiếp nhận hồ sơ TTHC của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 8	Tiếp nhận hồ sơ, ký phiếu kiểm soát TTHC và chuyển Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh để xử lý	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
		Nguyên	
Bước 9	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để xử lý	UBND tỉnh	8,5
Bước 10	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	UBND tỉnh	2
Bước 11	Chuyển Kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 12	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: sau khi tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hợp lệ theo yêu cầu, thực hiện lại quy trình từ Bước 1			
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.			

3. Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận; cập nhật thông tin, lưu trữ hồ sơ vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Thái Nguyên và lưu trữ hồ sơ điện tử; Chuyển hồ sơ cho Phòng quản lý Công nghệ xử lý. - Trường hợp hồ sơ hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng theo quy định thì từ chối tiếp nhận, nêu rõ lý do, hướng dẫn, bổ sung, hoàn thiện theo quy định.	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 2	Duyệt hồ sơ, phân công cho công chức xử lý	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5
Bước 3	Dự thảo Công văn kèm dự thảo Thông báo thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Công chức được giao xử lý hồ sơ	10
Bước 4	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt công văn kèm Dự thảo Thông báo thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5
Bước 5	Phê duyệt Công văn	Lãnh đạo Sở	0,5
Bước 6	Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 7	Chuyển hồ sơ về bộ phận tiếp nhận hồ sơ TTHC của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
		chính công tỉnh Thái Nguyên	
Bước 8	Tiếp nhận hồ sơ, ký phiếu kiểm soát TTHC và chuyển Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh để xử lý	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 9	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để xử lý	UBND tỉnh	12,5
Bước 10	Phê duyệt Thông báo thu hồi Giấy chứng nhận	UBND tỉnh	3
Bước 11	Chuyển Thông báo thu hồi Giấy chứng nhận cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 12	Trả Thông báo thu hồi Giấy chứng nhận cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 13	Ý kiến phản hồi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận	Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận	01 tháng (30 ngày)
Sau khi có ý kiến phản hồi, tổ chức được cấp Giấy chứng nhận thực hiện quy trình từ Bước 14			
Bước 14	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ;	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
Bước 15	Duyệt hồ sơ, phân công cho công chức xử lý	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5
Bước 16	Dự thảo Tờ trình kèm dự thảo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp hoặc quyết định từ chối thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp cho các bên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	10
Bước 17	Xem xét, trình Lãnh đạo Sở phê duyệt Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	Lãnh đạo phòng Quản lý Công nghệ	0,5
Bước 18	Phê duyệt Tờ trình	Lãnh đạo Sở	0,5
Bước 19	Chuyển hồ sơ kết quả giải quyết TTHC cho Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Công chức được giao xử lý hồ sơ	0,5
Bước 20	Chuyển hồ sơ về bộ phận tiếp nhận hồ sơ TTHC của Văn phòng UBND tỉnh	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 21	Tiếp nhận hồ sơ, ký phiếu kiểm soát TTHC và chuyển Phòng chuyên môn của Văn phòng UBND tỉnh để xử lý	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Bước 22	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh nhận hồ sơ từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để xử lý	UBND tỉnh	12,5
Bước 23	Phê duyệt kết quả giải quyết TTHC	UBND tỉnh	3
Bước 24	Chuyển Kết quả giải quyết TTHC cho	Chuyên viên	0,5

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết (ngày)
	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên	
Bước 25	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức/cá nhân	Công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	0,5
Tổng thời hạn giải quyết TTHC: 03 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (90 ngày)			

PHỤ LỤC II
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ BỊ BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH THÁI NGUYÊN

(kèm theo Quyết định số 2752/QĐ-UBND

ngày 05 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên quy trình nội bộ	Ghi chú
1	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Quy trình nội bộ số 01 lĩnh vực Sở hữu trí tuệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
2	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Quy trình nội bộ số 02 lĩnh vực Sở hữu trí tuệ được ban hành tại Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2761/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 689/TTr-STNMT ngày 10/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (có quy trình nội bộ chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

**QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND

ngày 06/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

Phần I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ
2	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

**Phần II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

1. Tên thủ tục hành chính: Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; chuyển hồ sơ cho Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường (viết tắt là Trung tâm Công nghệ thông tin)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm Phục vụ hành chính công (P VHCC) tỉnh	1 giờ làm việc
Bước 2	Phân công cán bộ thụ lý hồ sơ thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Lãnh đạo Trung tâm Công nghệ thông tin	1/2 giờ làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 3	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ để thực hiện việc cung cấp; - Liên hệ với Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh để thống nhất thời gian cung cấp với bên yêu cầu cung cấp (trong trường hợp không thể chuẩn bị xong trong 5 giờ việc); - Dự thảo Bản xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; dự thảo Thông báo thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hoặc Dự thảo văn bản không cung cấp nếu từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ. - Trình Lãnh đạo những nội dung trên. 	Cán bộ thụ lý hồ sơ - Trung tâm Công nghệ thông tin	5 giờ làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp trong trường hợp không thể cung cấp trong ngày làm việc
Bước 4	<ul style="list-style-type: none"> - Duyệt thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; Ký Bản xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; ký thông báo thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hoặc ký văn bản từ chối cung cấp - Chuyển những nội dung trên đến cán bộ thụ lý hồ sơ. 	Lãnh đạo Trung tâm Công nghệ thông tin	1/2 giờ làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 5	Chuyển đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh: Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ kèm theo Bản xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; thông báo thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hoặc văn bản từ chối cung cấp	Cán bộ thụ lý hồ sơ Trung tâm Công nghệ thông tin	1/2 giờ làm việc
Bước 6	Thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; trả kết quả;	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh	1/2 giờ làm việc
Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính			8 giờ làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp trong trường hợp không thể cung cấp trong ngày làm việc

2. Tên thủ tục hành chính: **Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II**

a) Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (<i>viết tắt là chứng chỉ hành nghề</i>); - Chuyển hồ sơ cho Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám để kiểm tra 	<p>Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT-Trung tâm PVHCC tỉnh</p>	<p>1/2 ngày làm việc</p>
Bước 2	<p>Phân công cán bộ thụ lý, kiểm tra hồ sơ</p>	<p>Lãnh đạo Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám</p>	<p>1/2 ngày làm việc</p>
Bước 3	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ - Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định: Chuyển nội dung thông báo đề nghị hoàn thiện hồ sơ (có xác nhận của Lãnh đạo Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám) cho Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh để thông báo cho cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định (bằng văn bản hoặc 	<p>Cán bộ thụ lý hồ sơ thuộc Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám</p>	<p>2 ngày làm việc</p>

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	<p>email).</p> <p>- Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề nhưng chưa có kết quả sát hạch thì lập danh sách cá nhân có hồ sơ đủ điều kiện tham gia sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề.</p>		
Bước 4	<p>Thành lập Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề để tổ chức đánh giá hồ sơ, tổ chức sát hạch, chấm điểm sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật của các nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.</p> <p>Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề nhưng chưa có kết quả sát hạch thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tại thời điểm tổ chức sát hạch do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thông báo.</p>	Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám tham mưu, tổ chức thực hiện.	Không quy định thời gian giải quyết trong TTHC
Bước 5	<p>- In, trình ký chứng chỉ hành nghề.</p> <p>- Tổng hợp danh sách thông báo, nêu rõ lý do không cấp chứng chỉ hành nghề cho cá nhân</p>	Thành viên Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề	3 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề trên cổng thông tin điện tử

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	đề nghị cấp chứng chỉ (nếu có)		của Sở
Bước 6	Ký chứng chỉ hành nghề	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	2 ngày làm việc
Bước 7	Chuyển chứng chỉ hành nghề đã ký và Thông báo các cá nhân không đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề (nếu có) đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh.	Cán bộ thụ lý hồ sơ thuộc Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	1 ngày làm việc
	Thông báo và trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh	1 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính		<p>10 ngày làm việc (tính từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, không bao gồm thời gian tổ chức sát hạch tại bước 4).</p> <p>Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề nhưng chưa có kết quả sát hạch thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tại thời điểm tổ chức sát hạch do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thông báo. Trong trường hợp này, thời hạn xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP) được tính kể từ thời điểm có kết quả sát hạch.</p>

b) Gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	- Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đối với cá nhân đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề; - Chuyển hồ sơ cho Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám kiểm tra	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh	1/2 ngày làm việc
Bước 2	- Phân công cán bộ thụ lý, kiểm tra chi tiết nội dung hồ sơ - Xác nhận nội dung thông báo đề nghị hoàn thiện hồ sơ (nếu có)	Lãnh đạo Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	1/2 ngày làm việc
Bước 3	- Kiểm tra chi tiết nội dung hồ sơ - In, trình ký chứng chỉ hành nghề gia hạn - Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định: Chuyển nội dung thông báo đề nghị hoàn thiện hồ sơ (có xác nhận của Lãnh đạo Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám) cho Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh để thông báo cho cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định (bằng văn bản hoặc email).	Cán bộ Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	1 ngày làm việc
Bước 4	Ký chứng chỉ hành nghề gia hạn	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày làm việc
Bước 5	Chuyển chứng chỉ gia hạn đã ký đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh	Cán bộ Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	1/4 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 6	Thông báo và trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh	1/4 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính			3 ngày làm việc

c) Cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đối với cá nhân đề nghị cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề; - Chuyển hồ sơ cho Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám kiểm tra 	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh	1/2 ngày làm việc
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> - Phân công cán bộ thụ lý, kiểm tra chi tiết nội dung hồ sơ - Xác nhận nội dung thông báo đề nghị hoàn thiện hồ sơ (nếu có) 	Lãnh đạo phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	1/2 ngày làm việc
Bước 3	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra chi tiết nội dung hồ sơ - In, trình ký chứng chỉ hành nghề cấp lại/cấp đổi - Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định: Chuyển nội dung thông báo đề nghị hoàn thiện hồ sơ (có xác nhận của Lãnh đạo Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám) cho Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - 	Cán bộ Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	1 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	Trung tâm PVHCC tỉnh đề thông báo cho cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định (bằng văn bản hoặc email).		
Bước 4	Ký chứng chỉ hành nghề cấp lại/cấp đổi	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày làm việc
Bước 5	Chuyển chứng chỉ hành nghề cấp lại/cấp đổi đã ký đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh	Cán bộ Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám	1/4 ngày làm việc
Bước 6	Thông báo và trả kết quả.	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực TN&MT - Trung tâm PVHCC tỉnh	1/4 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính			3 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2767/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 31/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 730/TTr-STNMT ngày 25 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 5,29 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 5,29 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 5,29 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2023 là 01 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 5,29 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I**Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 2767 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Đình Cả	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Bình Long
1	Đất nông nghiệp					
1.1	Đất trồng lúa					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ					
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất làm muối					
1.9	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	5,29		5,29		
2.1	Đất ở tại nông thôn					
2.2	Đất ở tại đô thị					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.4	Đất quốc phòng					
2.5	Đất an ninh					
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp					
2.8	Đất có mục đích công cộng	5,29		5,29		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo					
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng					

2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					
3	Đất chưa sử dụng					

Phụ lục II**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Võ Nhai**

((Kèm theo Quyết định số 2767 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Đình Cả	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Bình Long
1	Đất nông nghiệp	5,29	-	5,29	-	-
1.1	Đất trồng lúa					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ	5,29		5,29		
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất làm muối					
1.9	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	

Phụ lục III
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2023
huyện Võ Nhai
(Kèm theo Quyết định số 2767 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính			
			Thị trấn Đình Cả	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Bình Long
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	5,29		5,29		
1.1	Đất trồng lúa					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm					
1.4	Đất rừng phòng hộ	5,29		5,29		
1.5	Đất rừng đặc dụng					
1.6	Đất rừng sản xuất					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản					
1.8	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở					

Phụ lục IV**Danh mục 01 công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2023
trên địa bàn huyện Võ Nhai***((Kèm theo Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên))**Đơn vị tính: ha*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		5,29		5,29		
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử địa điểm thành lập Đội cứu quốc quân II ngày 15/9/1941	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	5,29		5,29		

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>